

YÊU CẦU KỸ THUẬT

Technical Specification

- Cột đèn chiếu sáng trong Catalogue được tính toán thiết kế chịu được tốc độ gió đến 45 m/s (tương đương vùng áp lực gió 125daN/m²). Hệ số hình dạng địa hình và các hệ số thống kê khác bằng 1.
- Thiết kế và chế tạo phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn BS 5649, TR7.
- Vật liệu sử dụng cho cột đèn phù hợp với tiêu chuẩn JIS 3101, JIS 3106.
- Hàn cột trong môi trường khí bảo vệ CO₂, phù hợp với tiêu chuẩn BS 5135, AWS D1.1
- Mạ nhúng kẽm nóng phù hợp tiêu chuẩn BS 729, ASTM A123. Ngoài ra cột có thể sơn sau mạ.
- Cột được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng.
- *Poles are designed to withstand wind speed of 45m per second (equivalent to wind pressure regions of 125daN/m²). Topography and statical factor of 1.*
- *Lighting poles designed compliance to lighting poles specifications BS 5649, TR7.*
- *Materials used for poles comply with JIS 3101, JIS 3106.*
- *Longitudinal welding conform to BS 5135, AWS D1.1 by automatic continuous metal inert gas process.*
- *Poles are by hot dip galvanized compliance to galvanizing standard BS 729, ASTM A123. Beside that, poles can be painted after galvanized.*
- *Poles are be produced according to customer's requirements.*

KÝ HIỆU

Abbreviations

- H : Chiều cao cột tính từ mặt bích
Mounting height related to base plate.
- W : Độ vươn cần đèn tính từ tâm cột
Outreach bracket from axis of shaft
- D1: Kích thước ngoài tại đầu cột
Outside dimension at top of pole
- D2: Kích thước ngoài tại mặt bích chân cột
Outside dimension of pole at flange plate
- T : Chiều dày thân cột
Thickness of pole
- P : Chiều rộng cửa cột
Width of service door
- Q : Chiều cao cửa cột
Height of service door
- F : Lực ngang đầu cột tính toán cho phép
Allowable horizontal load at top of pole
- J : Bu-lông móng (Số lượng x Đường kính x Độ dài)
Anchor Bolts (Quantity x Diameter x Length)
- S : Số mặt thân cột (cho cột đa giác)
Sides of pole
- N : Khoảng cách tâm bu lông móng cột
Fixing center
- M : Kích thước bích đế cột
Dimension of base plate
- Hm : Chiều sâu của khối bê tông móng
Depth of footing concrete block
- C : Cạnh của khối bê tông móng
Side of footing concrete block

Kích thước khối bê tông móng cột chỉ là thông số tham khảo, được tính toán đối với hố đào có áp lực đất >2 bar. Khi lắp cột tại vị trí cụ thể, sẽ phải tính toán kích thước móng phù hợp với chất đất và vùng gió theo tiêu chuẩn tại nơi lắp đặt.

The footing concrete is calculated for a soil pressure at the depth of excavation > 2 bar.

CỘT THÉP LẮP CẦN RỜI

STEEL POLES WITHOUT BRACKET



KÝ HIỆU / LEGENDS

12m/BG10-78/CD-04

Cần đơn kiểu CD-04

Single arm CD-04 type

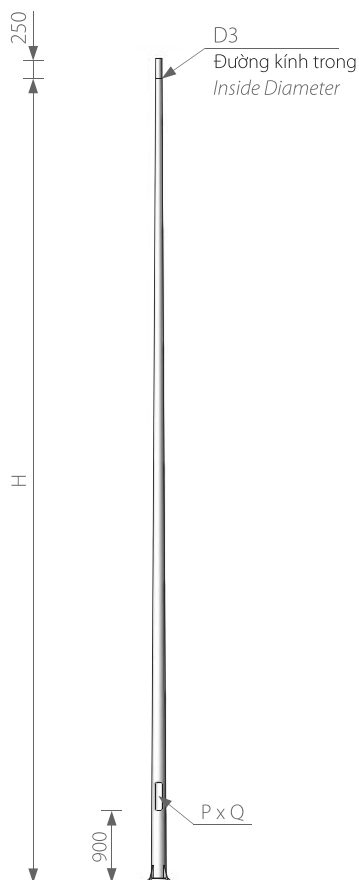
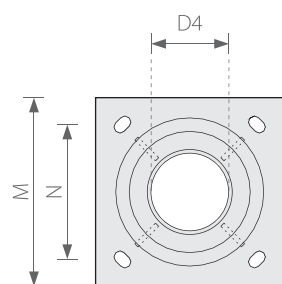
Cột bát giác 78 - 10m

10m Octagonal Steel Pole 78

Chiều cao lắp đặt

Mounting Height

ĐỂ CỘT / BASE PLATE



CỘT THÉP BÁT GIÁC CÔN BG... -78

BG... -78 OCTAGONAL TAPERED STEEL POLES

Tên gọi Reference	H m	T mm	D3 mm	D4 mm	PxQ mm	F daN	N mm	M mm	J mm	Hm x C m
BG05-78	5	3.0	78	128	85 x 350	80	240	300/10	M16 x 600	1.0 x 0.7
BG06-78	6	3.0	78	138	85 x 350	90	300	400/12	M24 x 750	1.0 x 0.8
BG07-78	7	3.5	78	148	85 x 350	105	300	400/12	M24 x 750	1.0 x 0.8
BG08-78	8	3.5	78	158	85 x 350	125	300	400/12	M24 x 750	1.2 x 1.0
BG09-78	9	4.0	78	168	95 x 350	130	300	400/12	M24 x 750	1.2 x 1.0
BG10-78	10	4.0	78	178	95x 350	135	300	400/12	M24 x 750	1.2 x 1.0
BG11-78	11	4.0	78	188	95 x 350	140	300	400/12	M24 x 750	1.2 x 1.0

CỘT THÉP TRÒN CÔN TC... -78

TC... -78 CIRCULAR TAPERED STEEL POLES

Tên gọi Reference	H m	T mm	D3 mm	D4 mm	PxQ mm	F daN	N mm	M mm	J mm	Hm x C m
TC05-78	5	3.0	78	134	85 x 350	80	240	300/10	M16 x 600	1.0 x 0.7
TC06-78	6	3.0	78	144	85 x 350	90	300	400/12	M24 x 750	1.0 x 0.8
TC07-78	7	3.5	78	154	85 x 350	105	300	400/12	M24 x 750	1.0 x 0.8
TC08-78	8	3.5	78	165	85 x 350	120	300	400/12	M24 x 750	1.2 x 1.0
TC09-78	9	4.0	78	175	95 x 350	125	300	400/12	M24 x 750	1.2 x 1.0
TC10-78	10	4.0	78	186	95x 350	130	300	400/12	M24 x 750	1.2 x 1.0
TC11-78	11	4.0	78	196	95 x 350	135	300	400/12	M24 x 750	1.2 x 1.0